

QUYẾT ĐỊNH
Ban hành Quy chế phối hợp trong công tác
theo dõi tình hình thi hành pháp luật trên địa bàn tỉnh Cà Mau

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH CÀ MAU

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;
Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;
Căn cứ Nghị định số 59/2012/NĐ-CP ngày 23 tháng 7 năm 2012 của Chính phủ về theo dõi tình hình thi hành pháp luật;
Căn cứ Nghị định số 32/2020/NĐ-CP ngày 05 tháng 3 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 59/2012/NĐ-CP ngày 23 tháng 7 năm 2012 của Chính phủ về theo dõi tình hình thi hành pháp luật;
Căn cứ Thông tư số 14/2014/TT-BTP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định chi tiết thi hành Nghị định số 59/2012/NĐ-CP ngày 23 tháng 7 năm 2012 của Chính phủ về theo dõi tình hình thi hành pháp luật;
Căn cứ khoản 2, Điều 9 Thông tư số 04/2021/TT-BTP ngày 21 tháng 6 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp hướng dẫn thi hành Nghị định số 59/2012/NĐ-CP ngày 23 tháng 7 năm 2012 của Chính phủ về theo dõi tình hình thi hành pháp luật và Nghị định số 32/2020/NĐ-CP ngày 05 tháng 3 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 59/2012/NĐ-CP;
Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tư pháp tại Tờ trình số 135/TTr-STP ngày 06 tháng 12 năm 2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế phối hợp trong công tác theo dõi tình hình thi hành pháp luật trên địa bàn tỉnh Cà Mau.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 và thay thế Quyết định số 63/2015/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Ủy

ban nhân dân tỉnh Cà Mau ban hành Quy chế phối hợp theo dõi tình hình thi hành pháp luật trên địa bàn tỉnh Cà Mau.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tư pháp; Thủ trưởng các sở, ban, ngành tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố Cà Mau; Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Văn phòng Chính phủ;
- Cục QLXLVPHC&TDTHPL-BTP;
- Cục Kiểm tra VBQPPL-BTP;
- TT. Tỉnh ủy, HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- UBMTTQVN tỉnh;
- Đoàn thể tỉnh;
- VKSND, TAND tỉnh;
- Cục THADS tỉnh;
- Sở Tư pháp (tự kiểm tra);
- Cổng Thông tin điện tử tỉnh;
- NC (Đ);
- Lưu: VT.KL88/12.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Minh Luân



QUY CHẾ
Phối hợp trong công tác theo dõi tình hình thi hành
pháp luật trên địa bàn tỉnh Cà Mau
(Kèm theo Quyết định số 47/2021/QĐ-UBND
Ngày 20 tháng 12 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cà Mau)

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Quy chế này quy định về nguyên tắc, nội dung, hoạt động và trách nhiệm phối hợp trong công tác theo dõi tình hình thi hành pháp luật trên địa bàn tỉnh Cà Mau.
2. Các nội dung khác không quy định tại Quy chế này thì thực hiện theo quy định của pháp luật hiện hành.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Quy chế này áp dụng đối với các sở, ban, ngành, cấp tỉnh, cơ quan Trung ương đóng trên địa bàn tỉnh (gọi chung là sở, ban, ngành tỉnh); Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố Cà Mau (gọi chung là UBND cấp huyện); Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn (gọi chung là UBND cấp xã) và các tổ chức, cá nhân có liên quan trong công tác theo dõi tình hình thi hành pháp luật trên địa bàn tỉnh Cà Mau.

Điều 3. Mục đích phối hợp

1. Xem xét, đánh giá tình hình thi hành pháp luật, kiến nghị điều chỉnh, xử lý các văn bản đảm bảo đúng quy định, phù hợp với tình hình thực tế, có giải pháp nâng cao hiệu quả trong hoạt động chấp hành pháp luật và hoàn thiện hệ thống pháp luật tại địa phương.
2. Bảo đảm sự phối hợp chặt chẽ giữa các cơ quan, đơn vị, cá nhân trong công tác theo dõi tình hình thi hành pháp luật.

Điều 4. Nguyên tắc phối hợp

1. Hoạt động phối hợp được thực hiện trên cơ sở chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của từng cơ quan, đơn vị, địa phương và những quy định pháp luật có liên quan, nhằm đảm bảo sự phối hợp chặt chẽ, thống nhất, chủ động và trách nhiệm để công tác theo dõi tình hình thi hành pháp luật được tiến hành khách quan, công khai, minh bạch.

2. Theo dõi tình hình thi hành pháp luật phải thực hiện thường xuyên, toàn diện, có trọng tâm, trọng điểm; đồng thời đảm bảo đồng bộ với trọng tâm trong lĩnh vực đã được xác định trong kế hoạch hằng năm thuộc phạm vi quản lý của ngành, địa phương.

3. Bảo đảm các điều kiện cần thiết, huy động sự tham gia của các tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, nhân dân và các tổ chức xã hội khác tham gia hoạt động theo dõi tình hình thi hành pháp luật.

Chương II

NỘI DUNG, HOẠT ĐỘNG PHỐI HỢP VÀ HUY ĐỘNG SỰ THAM GIA CỦA CÁC TỔ CHỨC, CÁ NHÂN

Mục 1

NỘI DUNG PHỐI HỢP

Điều 5. Phối hợp xem xét, đánh giá tình hình thi hành pháp luật

1. Các sở, ban, ngành tỉnh; các phòng, ban, ngành cấp huyện; các công chức chuyên môn thuộc UBND cấp xã tham mưu, giúp UBND cùng cấp xem xét, đánh giá tình hình thi hành pháp luật trong phạm vi quản lý nhà nước được giao.

2. Căn cứ quy định tại Điều 7, Điều 8, Điều 9 và Điều 10 Nghị định số 59/2012/NĐ-CP ngày 23/7/2012 của Chính phủ về theo dõi tình hình thi hành pháp luật (*gọi tắt là Nghị định số 59/2012/NĐ-CP*) và Điều 6, Điều 7, Điều 8 của Quy chế này, các sở, ban, ngành tỉnh; các phòng, ban, ngành cấp huyện; các công chức chuyên môn thuộc UBND cấp xã tham mưu, giúp UBND cùng cấp xem xét, đánh giá tác động tích cực, tiêu cực của việc thi hành các quy định của pháp luật đối với đời sống kinh tế, xã hội.

3. Trên cơ sở kết quả thu thập thông tin, kết quả kiểm tra, điều tra, khảo sát tình hình thi hành pháp luật tại Điều 10, Điều 11 và Điều 12 Quy chế này và các nguồn thông tin khác, các sở, ban, ngành tỉnh; các phòng, ban, ngành cấp huyện; các công chức chuyên môn thuộc UBND cấp xã tham mưu, giúp UBND cùng cấp xem xét, đánh giá tình hình thi hành pháp luật và tổng hợp vào báo cáo công tác theo dõi tình hình thi hành pháp luật hằng năm, gửi cơ quan có thẩm quyền theo quy định tại Điều 14 của Quy chế này.

Điều 6. Phối hợp xem xét, đánh giá tình hình ban hành văn bản quy định chi tiết thi hành văn bản quy phạm pháp luật

1. Xem xét, đánh giá về tính kịp thời, đầy đủ của việc ban hành văn bản quy định chi tiết thi hành văn bản quy phạm pháp luật, dựa trên cơ sở xem xét những nội dung cơ bản sau:

a) Đối với các sở, ban, ngành tỉnh:

Khi có văn bản quy phạm pháp luật của Trung ương mới ban hành giao cho HĐND, UBND tỉnh ban hành văn bản quy định chi tiết thi hành (đối với văn bản

của UBND cần rà soát nội dung văn bản của HĐND cùng cấp có giao UBND quy định chi tiết thi hành) hoặc không giao địa phương ban hành nhưng cần quy định để thực hiện chức năng quản lý nhà nước ở địa phương liên quan đến ngành, lĩnh vực quản lý, Thủ trưởng các sở, ban, ngành tỉnh có trách nhiệm lập danh mục văn bản (*kèm theo Quy chế này*) trình Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt hoặc trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định trình Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh phê duyệt theo quy định tại điểm b, khoản 1, Điều 1 Thông tư số 14/2014/TT-BTP ngày 15/5/2014 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định chi tiết thi hành Nghị định số 59/2012/NĐ-CP ngày 23/7/2012 của Chính phủ về theo dõi tình hình thi hành pháp luật (*gọi tắt là Thông tư số 14/2014/TT-BTP*).

Trên cơ sở danh mục văn bản được Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt hoặc Thường trực HĐND tỉnh phê duyệt. Thủ trưởng các sở, ban, ngành tỉnh chỉ đạo tổ chức pháp chế hoặc công chức phụ trách pháp chế, các tổ chức, cá nhân có liên quan tham mưu thực hiện các nhiệm vụ quy định tại điểm c và điểm d, khoản 1, Điều 1 Thông tư số 14/2014/TT-BTP.

b) Đối với UBND cấp huyện:

Khi có văn bản quy phạm pháp luật của Trung ương giao HĐND, UBND quy định chi tiết phù hợp với tình hình thực tế tại địa phương, Thủ trưởng các phòng, ban, ngành cấp huyện có trách nhiệm rà soát, lập danh mục (*kèm theo Quy chế này*), trình Chủ tịch UBND cấp huyện phê duyệt hoặc trình UBND cấp huyện xem xét, quyết định trình Thường trực Hội đồng nhân dân cấp huyện phê duyệt theo quy định tại điểm b, khoản 1, Điều 1 Thông tư số 14/2014/TT-BTP.

Trên cơ sở danh mục văn bản giao địa phương ban hành, quy định chi tiết được Chủ tịch UBND cấp huyện phê duyệt hoặc Thường trực HĐND cấp huyện phê duyệt, Thủ trưởng các phòng, ban, ngành cấp huyện tham mưu thực hiện các nhiệm vụ quy định tại điểm c và điểm d khoản 1, Điều 1 Thông tư số 14/2014/TT-BTP.

c) Đối với UBND cấp xã:

Các công chức chuyên môn thuộc UBND cấp xã có trách nhiệm rà soát, lập danh mục văn bản giao địa phương ban hành, quy định chi tiết phù hợp với tình hình thực tế tại địa phương (*kèm theo Quy chế này*), trình Chủ tịch UBND cấp xã phê duyệt hoặc trình UBND cấp xã xem xét, quyết định trình Thường trực Hội đồng nhân dân cấp xã phê duyệt theo quy định tại điểm b, khoản 1, Điều 1 Thông tư số 14/2014/TT-BTP.

Trên cơ sở danh mục văn bản giao địa phương ban hành, quy định chi tiết được Chủ tịch UBND cấp xã phê duyệt hoặc Thường trực HĐND cấp xã phê duyệt, các công chức chuyên môn thuộc UBND cấp xã tham mưu thực hiện các nhiệm vụ quy định tại điểm c và điểm d, khoản 1, Điều 1 Thông tư số 14/2014/TT-BTP.

d) Trên cơ sở kết quả thực hiện các nội dung được quy định tại điểm a, b và c, khoản 1 Điều này, Thủ trưởng các sở, ban, ngành tỉnh; các phòng, ban, ngành cấp huyện và các công chức chuyên môn thuộc UBND cấp xã tổng hợp kết quả

báo cáo về Sở Tư pháp; Phòng Tư pháp; công chức Tư pháp - Hộ tịch (gọi chung là cơ quan tư pháp) cùng cấp.

Cơ quan tư pháp chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành tỉnh; các phòng, ban, ngành cấp huyện và các công chức chuyên môn thuộc UBND cấp xã tham mưu, giúp UBND cùng cấp thực hiện các nhiệm vụ theo quy định tại khoản 2, Điều 1 Thông tư số 14/2014/TT-BTP.

d) Các sở, ban, ngành tỉnh; UBND cấp huyện, UBND cấp xã khi ban hành văn bản triển khai thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật của cơ quan có thẩm quyền phải đồng thời gửi cơ quan tư pháp cùng cấp để tổng hợp theo dõi.

e) Trên cơ sở tổng hợp báo cáo của các cơ quan, đơn vị tại điểm a, b và c, khoản 1 Điều này, định kỳ hằng tháng, quý, 06 tháng, năm và theo yêu cầu, cơ quan tư pháp tham mưu, giúp UBND cùng cấp báo cáo về tình hình ban hành văn bản quy định chi tiết gửi cơ quan tư pháp cấp trên. Báo cáo nêu rõ tiến độ xây dựng đối với từng văn bản, những khó khăn, vướng mắc, nguyên nhân và đề xuất giải pháp tháo gỡ.

2. Xem xét, đánh giá tính thống nhất, đồng bộ của văn bản quy định chi tiết dựa trên những yếu tố chủ yếu sau:

a) Tính thống nhất, đồng bộ của văn bản quy định chi tiết được xem xét, đánh giá trên cơ sở quy định tại Điều 145, 146, 147 và 148 Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14/5/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật (*gọi tắt là Nghị định số 34/2016/NĐ-CP*).

b) Nguồn thông tin cơ bản để đánh giá về tính thống nhất, đồng bộ của văn bản quy định chi tiết bao gồm: Thông tin của các cơ quan, đơn vị tại điểm c khoản này; kết quả của hoạt động kiểm tra, điều tra, khảo sát tình hình thi hành pháp luật; kết quả của hoạt động hợp nhất văn bản quy phạm pháp luật, pháp điển quy phạm pháp luật, rà soát, kiểm tra văn bản quy phạm pháp luật, kiểm soát thủ tục hành chính; phản ánh của các cơ quan, tổ chức, cá nhân, các phương tiện thông tin đại chúng và dư luận xã hội.

c) Căn cứ quy định tại điểm a khoản này, các sở, ban, ngành tỉnh; các phòng, ban, ngành cấp huyện; các công chức chuyên môn thuộc UBND cấp xã phát hiện văn bản chi tiết có nội dung không đảm bảo tính thống nhất, đồng bộ, mâu thuẫn, chông chéo với văn bản cấp trên; kịp thời lập danh mục và kiến nghị hình thức xử lý gửi về cơ quan Tư pháp cùng cấp để tổng hợp.

d) Trên cơ sở phân tích, xem xét, tổng hợp các nguồn thông tin được quy định tại điểm b khoản này, cơ quan Tư pháp lập danh mục các văn bản quy định chi tiết có nội dung không đảm bảo tính thống nhất, đồng bộ, mâu thuẫn, chông chéo với văn bản cấp trên, báo cáo UBND cùng cấp xem xét, sửa đổi, bổ sung theo thẩm quyền hoặc kiến nghị các cơ quan có thẩm quyền xem xét, xử lý.

3. Xem xét, đánh giá tính khả thi của văn bản quy định chi tiết

a) Tính khả thi của văn bản quy định chi tiết được đánh giá trên cơ sở xem xét các nội dung quy định tại khoản 1, Điều 3 Thông tư số 14/2014/TT-BTP.

b) Nguồn thông tin cơ bản để đánh giá về tính khả thi của văn bản quy định chi tiết bao gồm: Thông tin của các cơ quan, đơn vị quy định tại điểm c, khoản 3 Điều này và thông tin quy định tại điểm b, khoản 2 Điều này.

c) Căn cứ quy định tại điểm a khoản này, các sở, ban, ngành tỉnh; các phòng, ban, ngành cấp huyện; các công chức chuyên môn thuộc UBND cấp xã phát hiện văn bản quy định chi tiết có nội dung không bảo đảm tính khả thi hoặc có khó khăn, vướng mắc, bất cập trong thực tiễn thi hành, đánh giá nguyên nhân, kiến nghị hình thức xử lý, gửi về cơ quan tư pháp cùng cấp để tổng hợp.

4. Trên cơ sở phân tích, xem xét, tổng hợp các nguồn thông tin được quy định tại điểm b, khoản 3 Điều này, cơ quan tư pháp lập danh mục các văn bản quy định chi tiết có nội dung không bảo đảm tính khả thi hoặc có khó khăn, vướng mắc, bất cập trong thực tiễn thi hành, báo cáo UBND cùng cấp xem xét sửa đổi, bổ sung theo thẩm quyền hoặc kiến nghị các cơ quan có thẩm quyền xem xét, xử lý.

Điều 7. Phối hợp xem xét, đánh giá tình hình đảm bảo các điều kiện cho thi hành pháp luật

1. Các sở, ban, ngành tỉnh; các phòng, ban, ngành cấp huyện; các công chức chuyên môn thuộc UBND cấp xã căn cứ nguồn thông tin quy định tại điểm b, khoản 2, Điều 6 Quy chế này, xem xét, đánh giá tình hình bảo đảm các điều kiện cho thi hành pháp luật theo các nội dung quy định tại khoản 1, Điều 4 Thông tư số 14/2014/TT-BTP và tổng hợp nhu cầu tập huấn, phổ biến pháp luật; nhu cầu về tổ chức bộ máy, số lượng, tiêu chuẩn cán bộ, công chức, viên chức; nhu cầu về kinh phí, trang thiết bị và cơ sở vật chất đáp ứng yêu cầu của công tác thi hành pháp luật, đề xuất, kiến nghị việc bảo đảm điều kiện cho thi hành pháp luật, gửi về cơ quan phụ trách công tác tổ chức cán bộ cấp tỉnh, cơ quan phụ trách công tác tổ chức cán bộ cấp huyện, công chức phụ trách công tác tổ chức cán bộ cấp xã (gọi chung là cơ quan phụ trách công tác tổ chức cán bộ) cùng cấp; cơ quan phụ trách công tác tài chính cấp tỉnh, cơ quan phụ trách công tác tài chính cấp huyện, công chức phụ trách công tác tài chính cấp xã (gọi chung là cơ quan phụ trách công tác tài chính) cùng cấp, đồng thời gửi cơ quan tư pháp cùng cấp để theo dõi, tổng hợp chung.

2. Cơ quan tư pháp chủ trì, phối hợp với cơ quan phụ trách công tác tổ chức cán bộ và cơ quan phụ trách công tác tài chính cùng cấp tổng hợp, phân tích, xem xét các kiến nghị theo quy định tại khoản 1 Điều này, báo cáo UBND cùng cấp xem xét, xử lý theo thẩm quyền hoặc đề nghị cơ quan có thẩm quyền xem xét, xử lý.

Điều 8. Phối hợp xem xét, đánh giá về tình hình tuân thủ pháp luật

1. Các sở, ban, ngành tỉnh; các phòng, ban, ngành cấp huyện, các công chức chuyên môn thuộc UBND cấp xã căn cứ nguồn thông tin quy định tại điểm b, khoản 2, Điều 6 Quy chế này, xem xét, đánh giá tình hình tuân thủ pháp luật theo các bước quy định tại khoản 1, Điều 5 Thông tư số 14/2014/TT-BTP và gửi cơ quan tư pháp cùng cấp để theo dõi, tổng hợp.

2. Cơ quan tư pháp phân tích, xem xét, tổng hợp các kiến nghị của sở, ban, ngành tỉnh; các phòng, ban, ngành cấp huyện; các công chức chuyên môn thuộc UBND cấp xã theo khoản 1 Điều này, báo cáo UBND cùng cấp xem xét, xử lý theo thẩm quyền hoặc đề nghị cơ quan có thẩm quyền xem xét, xử lý.

Mục 2

HOẠT ĐỘNG PHỐI HỢP

Điều 9. Phối hợp xây dựng, ban hành kế hoạch theo dõi tình hình thi hành pháp luật

1. Căn cứ kế hoạch theo dõi tình hình thi hành pháp luật do Thủ tướng Chính phủ ban hành và thực tiễn thi hành pháp luật trong phạm vi quản lý của địa phương, Sở Tư pháp chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành tỉnh tham mưu cho Chủ tịch UBND tỉnh ban hành kế hoạch theo dõi tình hình thi hành pháp luật trên địa bàn tỉnh trước ngày 30 tháng 01 của năm kế hoạch, gửi về Bộ Tư pháp để theo dõi, tổng hợp.

2. Căn cứ kế hoạch theo dõi tình hình thi hành pháp luật của Chủ tịch UBND tỉnh, Bộ, ngành chủ quản và thực tiễn thi hành pháp luật trong phạm vi, lĩnh vực, địa phương quản lý, Thủ trưởng các sở, ban, ngành tỉnh và Chủ tịch UBND cấp huyện kịp thời xây dựng, ban hành kế hoạch và tổ chức triển khai thực hiện tại cơ quan, đơn vị, địa phương mình. Các cơ quan, đơn vị, địa phương không liên quan đến lĩnh vực trọng tâm căn cứ chức năng, nhiệm vụ, tình hình thực tế của cơ quan, địa phương có thể chủ động chọn thêm lĩnh vực chuyên ngành để theo dõi tình hình thi hành pháp luật. Kế hoạch theo dõi tình hình thi hành pháp luật của các sở, ban, ngành tỉnh và UBND cấp huyện gửi về Sở Tư pháp trước ngày 15 tháng 02 của năm kế hoạch để theo dõi, tổng hợp.

3. Căn cứ kế hoạch theo dõi tình hình thi hành pháp luật của Chủ tịch UBND cấp huyện và thực tiễn thi hành pháp luật trong phạm vi, lĩnh vực, địa phương quản lý, Chủ tịch UBND cấp xã kịp thời xây dựng, ban hành kế hoạch và tổ chức triển khai thực hiện trên cơ sở lĩnh vực trọng tâm của cấp huyện. Các cơ quan, địa phương không liên quan đến lĩnh vực trọng tâm căn cứ chức năng, nhiệm vụ, tình hình thực tế của cơ quan, địa phương có thể chủ động chọn thêm lĩnh vực chuyên ngành để theo dõi tình hình thi hành pháp luật. Kế hoạch theo dõi tình hình thi hành pháp luật của UBND cấp xã gửi về Phòng Tư pháp trước ngày 30 tháng 02 của năm kế hoạch để theo dõi, tổng hợp.

4. Nội dung kế hoạch theo dõi tình hình thi hành pháp luật thực hiện trên cơ sở lĩnh vực trọng tâm của tỉnh, các văn bản có liên quan và quy định tại khoản 2, Điều 3 Thông tư số 04/2021/TT-BTP ngày 21/6/2021 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp hướng dẫn thi hành Nghị định số 59/2012/NĐ-CP ngày 23/7/2012 của Chính phủ về theo dõi tình hình thi hành pháp luật và Nghị định số 32/2020/NĐ-CP ngày 05/3/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 59/2012/NĐ-CP (gọi tắt là *Thông tư số 04/2021/TT-BTP*).

Điều 10. Phối hợp kiểm tra tình hình thi hành pháp luật

1. Sở Tư pháp, Phòng Tư pháp chủ trì, phối hợp với sở, ban, ngành tỉnh; các phòng, ban, ngành cấp huyện tham mưu, giúp UBND cùng cấp kiểm tra việc thực hiện công tác theo dõi tình hình thi hành pháp luật; kiểm tra tình hình thi hành pháp luật thuộc lĩnh vực trọng tâm, liên ngành ở địa phương.

2. Các sở, ban, ngành tỉnh; các phòng, ban, ngành cấp huyện tham mưu, giúp UBND cùng cấp kiểm tra tình hình thi hành pháp luật thuộc phạm vi quản lý của ngành, địa phương.

3. Nội dung kiểm tra; tổ chức thực hiện kiểm tra thực hiện theo quy định tại khoản 2 và 3, Điều 4 Thông tư số 04/2021/TT-BTP.

4. Các sở, ban, ngành tỉnh; các phòng, ban, ngành cấp huyện; các công chức chuyên môn thuộc UBND cấp xã có trách nhiệm:

a) Phối hợp với cơ quan tư pháp cùng cấp trong hoạt động kiểm tra tình hình thi hành pháp luật theo quy định của pháp luật.

b) Cử đại diện tham gia hoạt động kiểm tra tình hình thi hành pháp luật theo đúng yêu cầu của cơ quan, người có thẩm quyền.

Điều 11. Phối hợp điều tra, khảo sát tình hình thi hành pháp luật

1. Cơ quan tư pháp chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành tỉnh; các phòng, ban, ngành cấp huyện; các công chức chuyên môn thuộc UBND cấp xã tham mưu, giúp UBND cùng cấp thực hiện điều tra khảo sát thông qua phiếu khảo sát, hội thảo, tọa đàm, phỏng vấn trực tiếp và các hình thức phù hợp khác nhằm phục vụ việc xem xét, đánh giá tình hình thi hành pháp luật.

2. Hoạt động điều tra, khảo sát được thực hiện theo kế hoạch theo dõi tình hình thi hành pháp luật; khi có những khó khăn, vướng mắc, bất cập trong thực tiễn thi hành hoặc theo yêu cầu của cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền.

3. Nội dung điều tra, khảo sát tình hình thi hành pháp luật được thực hiện theo quy định tại Điều 7, Điều 8, Điều 9 và Điều 10 Nghị định số 59/2012/NĐ-CP.

4. Đối tượng chủ yếu được điều tra, khảo sát

a) Tổ chức, cá nhân có liên quan trực tiếp đến việc thi hành pháp luật trong lĩnh vực được lựa chọn điều tra, khảo sát.

b) Các chuyên gia, nhà khoa học am hiểu về lĩnh vực được lựa chọn điều tra, khảo sát.

5. Căn cứ yêu cầu của việc xem xét, đánh giá tình hình thi hành pháp luật, cơ quan tư pháp tham mưu, giúp UBND cùng cấp huy động cộng tác viên tham gia hoạt động điều tra, khảo sát.

Điều 12. Phối hợp thu thập, tiếp nhận, xử lý thông tin về tình hình thi hành pháp luật

1. Thông tin về tình hình thi hành pháp luật bao gồm những thông tin có nội dung quy định tại Điều 7, Điều 8, Điều 9 và Điều 10 Nghị định số 59/2012/NĐ-CP.

2. Thông tin về tình hình thi hành pháp luật được thu thập, tiếp nhận từ các nguồn quy định tại khoản 3, Điều 6 Thông tư số 04/2021/TT-BTP.

3. Tổ chức, cá nhân có thể cung cấp thông tin về tình hình thi hành pháp luật đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền thông qua các hình thức quy định tại khoản 4 Điều 6 Thông tư số 04/2021/TT-BTP.

4. Cơ quan tư pháp có trách nhiệm tham mưu, giúp UBND cùng cấp thu thập, tiếp nhận, xử lý thông tin về tình hình thi hành pháp luật trong phạm vi quản lý, nghiên cứu, phân tích, so sánh đối chiếu và đánh giá thông tin về tình hình thi hành pháp luật, báo cáo cơ quan có thẩm quyền xử lý.

Trường hợp cần làm rõ tính chính xác, khách quan của thông tin đã được thu thập, tiếp nhận, cơ quan tư pháp tham mưu, giúp UBND cùng cấp yêu cầu tổ chức, cá nhân cung cấp thông tin, giải trình bằng văn bản những vấn đề liên quan; tiến hành kiểm tra, xác minh thực tế (nếu thấy cần thiết).

Điều 13. Phối hợp xử lý kết quả theo dõi tình hình thi hành pháp luật

1. Các sở, ban, ngành tỉnh; các phòng, ban, ngành cấp huyện; các công chức chuyên môn thuộc UBND cấp xã tham mưu, giúp UBND cùng cấp xử lý kết quả theo dõi tình hình thi hành pháp luật theo thẩm quyền hoặc kiến nghị cấp có thẩm quyền xử lý theo các nội dung quy định tại khoản 1, Điều 14 Nghị định 59/2012/NĐ-CP.

2. Sở Tư pháp có trách nhiệm phối hợp với các sở, ban, ngành tỉnh tham mưu, giúp UBND tỉnh xử lý kết quả theo dõi tình hình thi hành pháp luật theo đề nghị của Bộ Tư pháp hoặc của Bộ, ngành Trung ương trong phạm vi ngành, lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý của Bộ, ngành Trung ương. UBND cấp huyện có trách nhiệm xử lý kết quả theo dõi tình hình thi hành pháp luật theo yêu cầu của UBND tỉnh. UBND cấp xã có trách nhiệm xử lý kết quả theo dõi tình hình thi hành pháp luật theo yêu cầu của UBND cấp huyện.

3. Sở Tư pháp có trách nhiệm tham mưu, giúp UBND tỉnh chỉ đạo, hướng dẫn, đôn đốc, kiểm tra các sở, ban, ngành tỉnh; UBND cấp huyện kịp thời xử lý kết quả theo dõi tình hình thi hành pháp luật; nghiên cứu đề xuất UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh xử lý kết quả theo dõi tình hình thi hành pháp luật đối với những vấn đề thuộc thẩm quyền quyết định của UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh; tổng hợp việc xử lý kết quả theo dõi tình hình thi hành pháp luật trong báo cáo hằng năm, tham mưu UBND tỉnh báo cáo Bộ Tư pháp theo quy định tại Điều 14 Quy chế này.

a) Các sở, ban, ngành tỉnh; UBND cấp huyện có trách nhiệm chỉ đạo, hướng dẫn, đôn đốc, kiểm tra các cơ quan, đơn vị trực thuộc, kịp thời xử lý kết quả theo dõi tình hình thi hành pháp luật; tổng hợp việc xử lý kết quả theo dõi tình hình thi hành pháp luật trong báo cáo hằng năm gửi Sở Tư pháp theo quy định tại Điều 14 Quy chế này.

b) UBND cấp xã có trách nhiệm kịp thời xử lý kết quả theo dõi tình hình thi hành pháp luật; tổng hợp việc xử lý kết quả theo dõi tình hình thi hành pháp luật trong báo cáo hằng năm gửi Phòng Tư pháp theo quy định tại Điều 14 Quy chế này.

4. Chậm nhất sau 30 ngày (đối với báo cáo của Sở Tư pháp tham mưu cho UBND tỉnh báo cáo), 25 ngày (đối với báo cáo của các sở, ban, ngành tỉnh; UBND cấp huyện), 20 ngày (đối với báo cáo của UBND cấp xã) kể từ ngày nhận được văn bản yêu cầu xử lý kết quả theo dõi tình hình thi hành pháp luật, cơ quan, tổ chức và cá nhân có trách nhiệm xử lý kết quả theo dõi tình hình thi hành pháp luật phải báo

cáo bằng văn bản về tình hình, kết quả thực hiện các biện pháp nhằm khắc phục hạn chế, tồn tại và xử lý hành vi vi phạm được phát hiện trong quá trình theo dõi tình hình thi hành pháp luật gửi về Sở Tư pháp (đối với các sở, ban, ngành tỉnh; UBND cấp huyện); gửi về Phòng Tư pháp, đồng thời gửi về Sở Tư pháp để tổng hợp chung (đối với UBND cấp xã).

Đối với các kiến nghị về việc sửa đổi, bổ sung, ban hành mới các quy định trong các văn bản quy phạm pháp luật nêu tại báo cáo công tác theo dõi tình hình thi hành pháp luật hằng năm do Bộ Tư pháp gửi địa phương, các sở, ban, ngành tỉnh; UBND cấp huyện, UBND cấp xã (có liên quan đối với kiến nghị của Bộ) có trách nhiệm báo cáo tình hình xử lý các kiến nghị này. Sở Tư pháp tham mưu UBND tỉnh, báo cáo Bộ Tư pháp trong quý I năm sau kỳ báo cáo; báo cáo của các sở, ban, ngành tỉnh; UBND cấp huyện gửi Sở Tư pháp chậm nhất ngày 10 tháng 3 năm sau kỳ báo cáo; báo cáo của UBND cấp xã gửi Phòng Tư pháp, đồng thời gửi Sở Tư pháp chậm nhất ngày 01 tháng 3 năm sau kỳ báo cáo.

5. Trong trường hợp phát hiện tổ chức, cá nhân thuộc phạm vi quản lý ban hành văn bản hướng dẫn áp dụng pháp luật hoặc quyết định áp dụng pháp luật chưa bảo đảm tính chính xác, vi phạm quy định pháp luật về thẩm quyền, trình tự, thủ tục, thì cơ quan tư pháp có trách nhiệm tham mưu, giúp Chủ tịch UBND cùng cấp ban hành văn bản yêu cầu cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền kịp thời đình chính, sửa đổi, bổ sung hoặc bãi bỏ, ban hành mới văn bản theo đúng quy định của pháp luật.

Trường hợp phát hiện các văn bản quy phạm pháp luật thuộc thẩm quyền ban hành của UBND các cấp có quy định trái với văn bản quy phạm pháp luật của cơ quan nhà nước cấp trên thì cơ quan tư pháp có trách nhiệm tham mưu, giúp Chủ tịch UBND cùng cấp kịp thời xử lý văn bản trái pháp luật theo thẩm quyền theo quy định tại Điều 118, 119, 120 Nghị định số 34/2016/NĐ-CP và khoản 24 Điều 1 Nghị định số 154/2020/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14/5/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật.

Điều 14. Phối hợp báo cáo công tác theo dõi tình hình thi hành pháp luật

1. Báo cáo công tác theo dõi tình hình thi hành pháp luật định kỳ hằng năm.

a) UBND cấp xã báo cáo UBND cấp huyện về công tác theo dõi tình hình thi hành pháp luật của địa phương (qua Phòng Tư pháp) chậm nhất vào ngày 02 tháng 12 của kỳ báo cáo.

b) Các sở, ban, ngành tỉnh và UBND cấp huyện báo cáo UBND tỉnh về công tác theo dõi tình hình thi hành pháp luật (qua Sở Tư pháp tổng hợp) chậm nhất vào ngày 04 tháng 12 của kỳ báo cáo.

c) Sở Tư pháp tổng hợp kết quả theo dõi tình hình thi hành pháp luật của các sở, ban, ngành tỉnh và UBND cấp huyện, xây dựng báo cáo chung của tỉnh, trình UBND tỉnh chậm nhất vào ngày 07 tháng 12 của kỳ báo cáo để UBND tỉnh báo cáo Bộ Tư pháp chậm nhất vào ngày 09 tháng 12 của kỳ báo cáo.

Thời gian chốt số liệu báo cáo tính từ ngày 01 tháng 12 của năm trước kỳ báo cáo đến ngày 30 tháng 11 của kỳ báo cáo.

d) Nội dung báo cáo theo mẫu quy định tại Phụ lục I kèm theo Thông tư số 04/2021/TT-BTP.

2. Báo cáo tình hình xử lý các kiến nghị về việc sửa đổi, bổ sung, ban hành mới văn bản quy phạm pháp luật thực hiện theo khoản 4, Điều 13 Quy định này. Nội dung báo cáo theo mẫu Đề cương báo cáo tại Phụ lục II kèm theo Thông tư số 04/2021/TT-BTP.

3. Báo cáo đột xuất, báo cáo theo chuyên đề về tình hình thi hành pháp luật thực hiện theo yêu cầu của cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền.

Mục 3

HUY ĐỘNG SỰ THAM GIA CỦA CÁC TỔ CHỨC, CÁ NHÂN

Điều 15. Các tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động theo dõi tình hình thi hành pháp luật

1. Các tổ chức, cá nhân có quyền tham gia hoạt động theo dõi tình hình thi hành pháp luật.

2. Các sở, ban, ngành tỉnh; các phòng, ban, ngành cấp huyện; các công chức chuyên môn thuộc UBND cấp xã tham mưu, giúp UBND cùng cấp tạo điều kiện, khuyến khích các tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động theo dõi tình hình thi hành pháp luật.

Điều 16. Sự tham gia của Viện kiểm sát nhân dân, Tòa án nhân dân tỉnh; Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thành viên trên địa bàn tỉnh; Hội Luật gia tỉnh, Đoàn Luật sư tỉnh; Các hội nghề nghiệp; Các cơ quan thông tin đại chúng trong việc thực hiện công tác theo dõi tình hình thi hành pháp luật

1. Cơ quan tư pháp tham mưu, giúp UBND cùng cấp phối hợp với Viện kiểm sát nhân dân, Tòa án nhân dân, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thành viên trên địa bàn tỉnh, các tổ chức khác có liên quan trong việc thực hiện công tác theo dõi tình hình thi hành pháp luật.

2. Căn cứ yêu cầu cụ thể của hoạt động theo dõi tình hình thi hành pháp luật, cơ quan tư pháp tham mưu, giúp UBND cùng cấp đề nghị Viện kiểm sát nhân dân, Tòa án nhân dân; Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thành viên trên địa bàn tỉnh; Hội Luật gia tỉnh, Đoàn Luật sư tỉnh; các hội nghề nghiệp; các cơ quan thông tin đại chúng cung cấp thông tin, ý kiến, kiến nghị, phản ánh theo quy định tại khoản 9 Điều 1 Nghị định số 32/2020/NĐ-CP.

Điều 17. Huy động cộng tác viên theo dõi tình hình thi hành pháp luật

1. Căn cứ điều kiện cụ thể và yêu cầu của công tác theo dõi tình hình thi hành pháp luật, cơ quan tư pháp tham mưu, giúp UBND cùng cấp huy động sự phối hợp của Hội luật gia tỉnh, Đoàn Luật sư tỉnh, các tổ chức xã hội, tổ chức xã

hội - nghề nghiệp, tổ chức nghiên cứu, đào tạo, chuyên gia, nhà khoa học có đủ điều kiện tham gia hoạt động theo dõi tình hình thi hành pháp luật theo cơ chế cộng tác viên.

2. Các tổ chức, cá nhân quy định tại khoản 1 Điều này được huy động tham gia làm cộng tác viên phải có lĩnh vực hoạt động phù hợp với lĩnh vực cần theo dõi tình hình thi hành pháp luật. Cộng tác viên tham gia phải đáp ứng được các tiêu chuẩn quy định tại khoản 1, Điều 10 Thông tư số 04/2021/TT-BTP.

3. Cộng tác viên được huy động trong các hoạt động sau đây:

a) Xây dựng mẫu phiếu khảo sát; xử lý kết quả điều tra, khảo sát; tổng hợp, phân tích, xây dựng báo cáo kết quả điều tra, khảo sát tình hình thi hành pháp luật và các hoạt động khác về điều tra, khảo sát.

b) Thu thập thông tin; rà soát, đối chiếu tính chính xác, phù hợp của thông tin; đưa ra những ý kiến nhận xét, đánh giá trong việc xử lý thông tin.

c) Xây dựng báo cáo kết quả xử lý thông tin. Báo cáo phải đưa ra nhận định, đánh giá khách quan, chính xác về tình hình thi hành pháp luật và kiến nghị phù hợp đối với thông tin thu thập được.

4. Ký hợp đồng với cộng tác viên

a) Cơ quan tư pháp ký hợp đồng theo từng vụ việc cụ thể với những cá nhân có đủ điều kiện quy định tại khoản 2 Điều này. Việc chi trả thù lao cho cộng tác viên căn cứ vào các hoạt động, kết quả công việc mà cộng tác viên đã thực hiện theo quy định của pháp luật hiện hành.

b) Nội dung hợp đồng được ký tuân theo quy định của pháp luật về hợp đồng.

c) Cơ quan tư pháp và cộng tác viên có trách nhiệm thanh lý hợp đồng cộng tác sau khi kết thúc công việc và làm các thủ tục thanh quyết toán theo quy định của pháp luật hiện hành.

Chương III **TRÁCH NHIỆM PHỐI HỢP**

Điều 18. Trách nhiệm của Sở Tư pháp

1. Tham mưu, giúp UBND tỉnh thực hiện chức năng quản lý nhà nước về công tác theo dõi tình hình thi hành pháp luật trên địa bàn tỉnh; hướng dẫn, đôn đốc các sở, ban, ngành tỉnh; UBND cấp huyện; UBND cấp xã thực hiện công tác theo dõi tình hình thi hành pháp luật tại địa phương.

2. Chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành tỉnh; UBND cấp huyện, tham mưu, giúp UBND tỉnh xem xét, đánh giá tình hình thi hành pháp luật trên địa bàn tỉnh theo quy định tại Điều 5, Điều 6, Điều 7, Điều 8 Quy chế này.

3. Chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan xây dựng, trình Chủ tịch UBND tỉnh ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch theo dõi tình hình thi hành

pháp luật trên địa bàn tỉnh, trong đó xác định lĩnh vực trọng tâm theo dõi tình hình thi hành pháp luật theo quy định tại Điều 9 Quy chế này.

4. Chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành tỉnh; UBND cấp huyện; UBND cấp xã tổ chức kiểm tra, điều tra, khảo sát tình hình thi hành pháp luật theo lĩnh vực, địa bàn cụ thể theo quy định tại Điều 10 và Điều 11 Quy chế này.

5. Chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan tham mưu, giúp UBND tỉnh thu thập, tiếp nhận, xử lý thông tin về tình hình thi hành pháp luật do các cơ quan, tổ chức, cá nhân cung cấp theo quy định tại Điều 12 Quy chế này.

6. Chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành tỉnh tham mưu, giúp UBND tỉnh xử lý kết quả theo dõi tình hình thi hành pháp luật theo đề nghị của Bộ Tư pháp hoặc của Bộ, ngành Trung ương theo lĩnh vực quản lý theo quy định tại Điều 13 Quy chế này.

7. Chủ trì, phối hợp các sở, ban, ngành tỉnh; UBND cấp huyện tham mưu, giúp UBND tỉnh tổng hợp, xây dựng các báo cáo về công tác theo dõi thi hành pháp luật theo quy định.

8. Phối hợp với Viện kiểm sát nhân dân, Tòa án nhân dân, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thành viên trên địa bàn tỉnh, các tổ chức khác có liên quan trong việc thực hiện công tác theo dõi tình hình thi hành pháp luật của tỉnh.

9. Tham mưu, giúp UBND tỉnh đề nghị Viện kiểm sát nhân dân, Tòa án nhân dân; Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thành viên; Hội Luật gia tỉnh, Đoàn Luật sư tỉnh; các hội nghề nghiệp; các cơ quan thông tin đại chúng cung cấp thông tin, ý kiến, kiến nghị, phản ánh, theo quy định tại Điều 16 Quy chế này.

10. Tham mưu, giúp UBND tỉnh huy động sự tham gia của cộng tác viên; công nhận danh sách cộng tác viên theo dõi tình hình thi hành pháp luật cấp tỉnh, theo quy định tại Điều 17 Quy chế này.

11. Phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan tham mưu, giúp UBND tỉnh bảo đảm các điều kiện cho việc thực hiện công tác theo dõi tình hình thi hành pháp luật.

12. Thực hiện công tác theo dõi tình hình thi hành pháp luật trên địa bàn tỉnh.

Điều 19. Trách nhiệm của các sở, ban ngành tỉnh

1. Phối hợp với Sở Tư pháp tham mưu, giúp UBND tỉnh thực hiện theo dõi tình hình thi hành pháp luật trên địa bàn tỉnh.

2. Chỉ đạo, đôn đốc các đơn vị thuộc quyền quản lý trong việc thực hiện theo dõi tình hình thi hành pháp luật tại cơ quan, đơn vị.

3. Xem xét, đánh giá tình hình thi hành pháp luật theo quy định tại Điều 5, Điều 6, Điều 7, Điều 8 Quy chế này.

4. Ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch theo dõi tình hình thi hành pháp luật tại cơ quan, đơn vị, trong đó xác định lĩnh vực trọng tâm theo dõi tình hình thi hành pháp luật theo quy định tại Điều 9 Quy chế này.

5. Tổ chức kiểm tra và phối hợp trong hoạt động kiểm tra tình hình thi hành pháp luật theo quy định tại Điều 10 Quy chế này.

6. Xử lý kết quả theo dõi tình hình thi hành pháp luật theo quy định tại Điều 13 Quy chế này.

7. Báo cáo kết quả công tác theo dõi tình hình thi hành pháp luật theo quy định.

8. Phối hợp với Viện kiểm sát nhân dân, Tòa án nhân dân, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thành viên trên địa bàn tỉnh, các tổ chức khác có liên quan trong việc thực hiện công tác theo dõi tình hình thi hành pháp luật của tỉnh.

9. Thực hiện theo dõi tình hình thi hành pháp luật thuộc phạm vi ngành, lĩnh vực quản lý.

Điều 20. Trách nhiệm của UBND cấp huyện

1. Phối hợp với Sở Tư pháp tham mưu, giúp UBND tỉnh thực hiện theo dõi tình hình thi hành pháp luật trên địa bàn tỉnh.

2. Chỉ đạo, đôn đốc, kiểm tra các các phòng, ban, ngành cấp huyện và UBND cấp xã trong việc thực hiện công tác theo dõi thi hành pháp luật trên địa bàn thuộc phạm vi quản lý của UBND huyện.

3. Xem xét, đánh giá tình hình thi hành pháp luật theo quy định tại Điều 5, Điều 6, Điều 7, Điều 8 Quy chế này.

4. Ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch theo dõi tình hình thi hành pháp luật trên địa bàn quản lý, trong đó xác định lĩnh vực trọng tâm theo dõi tình hình thi hành pháp luật theo quy định tại Điều 9 Quy chế này.

5. Tổ chức kiểm tra, điều tra, khảo sát tình hình thi hành pháp luật thuộc phạm vi quản lý theo quy định tại Điều 10 và Điều 11 Quy chế này.

6. Thu thập, tiếp nhận, xử lý thông tin về tình hình thi hành pháp luật do các cơ quan, tổ chức, cá nhân cung cấp theo quy định tại Điều 12 Quy chế này.

7. Xử lý kết quả theo dõi tình hình thi hành pháp luật theo quy định tại Điều 13 Quy chế này.

8. Báo cáo kết quả công tác theo dõi tình hình thi hành pháp luật theo quy định.

9. Phối hợp với Viện kiểm sát nhân dân, Tòa án nhân dân, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thành viên trên địa bàn tỉnh, các tổ chức khác có liên quan trong việc thực hiện công tác theo dõi tình hình thi hành pháp luật của tỉnh.

10. Đề nghị Viện kiểm sát nhân dân, Tòa án nhân dân; Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thành viên; Hội Luật gia tỉnh, Đoàn Luật sư tỉnh; các hội nghề nghiệp; các cơ quan thông tin đại chúng cung cấp thông tin, ý kiến, kiến nghị, phản ánh theo quy định tại Điều 16 Quy chế này.

11. Huy động sự tham gia của cộng tác viên; công nhận danh sách cộng tác viên theo dõi tình hình thi hành pháp luật cấp huyện, theo quy định tại Điều 17 Quy chế này.

12. Thực hiện theo dõi tình hình thi hành pháp luật trên địa bàn thuộc phạm vi quản lý.

Điều 21. Trách nhiệm của UBND cấp xã

1. Phối hợp với Sở Tư pháp, UBND cấp huyện thực hiện theo dõi tình hình thi hành pháp luật theo quy định.

2. Chỉ đạo, đôn đốc, kiểm tra các công chức chuyên môn thuộc UBND cấp xã trong việc thực hiện công tác theo dõi thi hành pháp luật trên địa bàn thuộc phạm vi quản lý của UBND cấp xã.

3. Xem xét, đánh giá tình hình thi hành pháp luật theo quy định tại Điều 5, Điều 6, Điều 7, Điều 8 Quy chế này.

4. Ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch theo dõi tình hình thi hành pháp luật trên địa bàn thuộc phạm vi quản lý, trong đó xác định lĩnh vực trọng tâm theo dõi tình hình thi hành pháp luật theo quy định tại Điều 9 Quy chế này.

5. Tổ chức điều tra, khảo sát tình hình thi hành pháp luật theo quy định tại Điều 11 Quy chế này.

6. Thu thập, tiếp nhận, xử lý thông tin về tình hình thi hành pháp luật do các cơ quan, tổ chức, cá nhân cung cấp theo quy định tại Điều 12 Quy chế này.

7. Xử lý kết quả theo dõi tình hình thi hành pháp luật theo quy định tại Điều 13 Quy chế này.

8. Báo cáo kết quả công tác theo dõi tình hình thi hành pháp luật theo quy định.

9. Phối hợp với Viện kiểm sát nhân dân, Tòa án nhân dân, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thành viên trên địa bàn tỉnh, các tổ chức khác có liên quan trong việc thực hiện công tác theo dõi tình hình thi hành pháp luật của tỉnh.

10. Đề nghị Viện kiểm sát nhân dân, Tòa án nhân dân; Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thành viên; Hội Luật gia tỉnh, Đoàn Luật sư tỉnh; các hội nghề nghiệp; các cơ quan thông tin đại chúng cung cấp thông tin, ý kiến, kiến nghị, phản ánh theo quy định tại Điều 16 Quy chế này.

11. Huy động sự tham gia của cộng tác viên; công nhận danh sách cộng tác viên theo dõi tình hình thi hành pháp luật cấp huyện, theo quy định tại Điều 17 Quy chế này.

12. Thực hiện theo dõi tình hình thi hành pháp luật trên địa bàn thuộc phạm vi quản lý.

Điều 22. Trách nhiệm của các tổ chức, cá nhân được huy động

1. Viện kiểm sát nhân dân, Tòa án nhân dân; Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thành viên trên địa bàn tỉnh; Hội Luật gia tỉnh, Đoàn Luật sư tỉnh; các hội nghề nghiệp; các cơ quan thông tin đại chúng có trách nhiệm cung cấp thông tin, ý kiến, kiến nghị, phản ánh cho Sở Tư pháp, UBND cấp huyện, UBND cấp xã theo quy định tại khoản 2 Điều 16 Quy chế này.

2. Cộng tác viên khi được ký hợp đồng có trách nhiệm thực hiện các công việc theo hợp đồng và được chi trả thù lao theo quy định tại Điều 17 Quy chế này.

Chương IV

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 23. Kinh phí thực hiện

Kinh phí phục vụ công tác theo dõi tình hình thi hành pháp luật của cơ quan, đơn vị thuộc cấp nào do ngân sách nhà nước cấp đó bảo đảm và được tổng hợp vào dự toán ngân sách hằng năm. Việc lập dự toán, chấp hành và quyết toán kinh phí trong công tác theo dõi tình hình thi hành pháp luật thực hiện theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước, Luật Kế toán, các văn bản hướng dẫn thi hành có liên quan.

Điều 24. Điều khoản thi hành

1. Sở Tư pháp chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan triển khai thực hiện Quy chế này; tham mưu, giúp UBND tỉnh theo dõi, đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện.

2. Các sở, ban, ngành tỉnh, UBND cấp huyện, UBND cấp xã căn cứ chức năng, nhiệm vụ được giao, có trách nhiệm tổ chức triển khai thực hiện Quy chế này.

3. Đề nghị Viện kiểm sát nhân dân, Tòa án nhân dân, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh và các tổ chức thành viên, các tổ chức khác có liên quan phối hợp thực hiện theo dõi tình hình thi hành pháp luật trên địa bàn tỉnh.

4. Trong quá trình tổ chức thực hiện nếu có vấn đề phát sinh khó khăn, vướng mắc, các cơ quan, tổ chức, cá nhân phản ánh kịp thời về Sở Tư pháp để tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh xem xét, quyết định./.

.....
.....(1)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DANH MỤC

Văn bản giao địa phương ban hành, quy định chi tiết phù hợp với tình hình thực tế tại địa phương
(Ban hành kèm theo Quyết định số 47/2021/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cà Mau)

STT	Văn bản giao quyền (2)	Ngày có hiệu lực (3)	Tên văn bản phải quy định tại địa phương (4)	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Dự kiến thời gian ban hành (5)
I. Thẩm quyền ban hành của HĐND						
01						
.....						
II. Thẩm quyền ban hành của UBND						
01						
.....						

Chú thích:

- (1) Tên cơ quan tham mưu đề xuất.
- (2) Văn bản của Trung ương hoặc của Hội đồng nhân dân cùng cấp.
- (3) Ngày có hiệu lực theo quy định tại văn bản của Trung ương hoặc của Hội đồng nhân dân cùng cấp.
- (4) Nghị quyết hoặc quyết định, Quy định về vấn đề gì.
- (5) Thời gian ban hành văn bản